

HIỆP ĐỊNH

GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ HUNG-GA-RI VỀ TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN VÀ NGĂN NGỪA VIỆC TRỐN LẬU THUẾ ĐỐI VỚI THUẾ ĐÁNH VÀO THU NHẬP

Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Hung-ga-ri

Mong muốn ký kết một Hiệp định về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập;

Đã thoả thuận dưới đây:

Điều 1. Phạm vi áp dụng:

Hiệp định này được áp dụng cho các đối tượng là những đối tượng cư trú của một hoặc của cả hai Nước ký kết.

Điều 2. Các loại thuế bao gồm trong Hiệp định:

- Hiệp định này áp dụng đối với các loại thuế do một Nước ký kết hoặc các cơ quan chính quyền cơ sở, hay chính quyền địa phương của Nước đó, đánh vào thu nhập, bất kể hình thức áp dụng của các loại thuế đó như thế nào.
- Tất cả các loại thuế thu trên tổng thu nhập, hoặc những phần của thu nhập, bao gồm các khoản thuế đối với lợi tức từ việc chuyển nhượng động sản hoặc bất động sản, thuế đánh vào tổng số tiền lương hoặc tiền công do xí nghiệp trả cũng như các khoản thuế đánh vào phần vốn tăng thêm đều được coi là các loại thuế đánh vào thu nhập.
- Những loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này là:
 - Tại Việt Nam:
 - Thuế thu nhập cá nhân;
 - Thuế lợi tức; và
 - Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài;(Dưới đây được gọi là “thuế Việt Nam”);
 - Tại Hung-ga-ri:
 - Thuế thu nhập cá nhân;
 - Thuế thu nhập công ty;(Dưới đây gọi là “thuế Hung-ga-ri”)
- Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng cho các loại thuế có tính chất tương tự hay về căn bản giống như các loại thuế so từng Nước ký kết ban hành sau ngày ký kết Hiệp định này để bổ sung, hoặc thay thế các loại thuế hiện hành. Các nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau những thay đổi quan trọng trong luật thuế của từng Nước.

Điều 3. Các định nghĩa chung:

- Theo Hiệp định này, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi một sự giải thích khác:
 - Từ “Việt Nam” có nghĩa là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- b. Từ “Hung-ga-ri” có nghĩa là nước Cộng hoà Hung-ga-ri
- c. Thuật ngữ “Nước ký kết” và “Nước ký kết kia” có nghĩa là Việt Nam hay Hung-ga-ri tùy theo ngữ cảnh đòi hỏi;
- d. Thuật ngữ “đối tượng” bao gồm cá nhân, công ty hay bất kỳ tổ chức nào;
- e. Thuật ngữ “công ty” để chỉ các tổ chức công ty hoặc bất kỳ một thực thể nào được coi là tổ chức công ty dưới giác độ thuế;
- e. Thuật ngữ “xí nghiệp của Nước ký kết” và “xí nghiệp của Nước ký kết” có nghĩa là một xí nghiệp được điều hành bởi một đối tượng cư trú của một Nước ký kết và một xí nghiệp được điều hành bởi một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia;
- g. Thuật ngữ “các đối tượng mang quốc tịch” có nghĩa:
- (i). Bất kỳ cá nhân nào mang quốc tịch của một Nước ký kết;
- (ii). Bất kỳ pháp nhân, tổ chức hùn vốn và hiệp hội nào có tư cách được chấp nhận theo các luật có hiệu lực tại một Nước ký kết;
- h. Thuật ngữ “vận tải quốc tế” có nghĩa là bất cứ sự vận chuyển nào bằng tàu thủy, thuyền, máy bay hoặc phương tiện vận tải đường bộ được thực hiện bởi một xí nghiệp của một Nước ký kết, trừ trường hợp khi chiếc tàu thủy, thuyền, máy bay hoặc phương tiện đường bộ đó chỉ hoạt động giữa những địa điểm trong Nước ký kết kia; và
- i. Thuật ngữ “nhà chức trách có thẩm quyền” có nghĩa:
- (i). Trong trường hợp đối với Việt Nam, ông Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được uỷ quyền của Bộ trưởng; và
- (ii). Trong trường hợp đối với Hung - ga -ri là Bộ trưởng Bộ Tài chính, người đại diện được uỷ quyền của Bộ trưởng.
2. Trong khi một Nước ký kết áp dụng Hiệp định này, bất kỳ thuật ngữ nào chưa được định nghĩa trong Hiệp định này sẽ có nghĩa theo như định nghĩa trong luật của Nước đó đối với các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác.

Điều 4. Đối tượng cư trú:

1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ “đối tượng cư trú của một Nước ký kết” có nghĩa là bất cứ đối tượng nào, mà theo các luật của Nước đó, là đối tượng chịu thuế căn cứ vào nhà ở, nơi cư trú, trụ sở điều hành hoặc các tiêu chuẩn khác có tính chất tương tự.
2. Trường hợp theo những quy định tại khoản 1, khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, thì thân phận cư trú của cá nhân đó sẽ được xác định như sau:
- a. Cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà tại đó cá nhân đó có nhà ở thường trú. Nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, thì cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi chủ yếu);
- b. Nếu như không thể xác định được Nước ký kết mà ở đó cá nhân đó có trung tâm các quyền lợi chủ yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai Nước thì cá nhân đó được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó thường sống;

c. Nếu cá nhân đó thường sống ở cả hai Nước hay không thường sống tại Nước nào thì cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó mang quốc tịch;

d. Nếu cá nhân đó là đối tượng mang quốc tịch của cả hai Nước hoặc không mang quốc tịch của cả hai Nước này thì các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề đó bằng thỏa thuận chung.

3. Trường hợp do những quy định tại khoản 1 Điều này, khi một đối tượng không phải là cá nhân, là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, lúc đó, đối tượng trên sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước ký kết nơi đóng trụ sở điều hành thực tế của đối tượng đó.

Điều 5. Cơ sở thường trú:

1. Theo Hiệp định này, thuật ngữ “cơ sở thường trú” có nghĩa là một cơ sở kinh doanh cố định mà qua đó xí nghiệp thực hiện toàn bộ hay một phần hoạt động kinh doanh của mình.

2. Thuật ngữ “cơ sở trú” chủ yếu bao gồm:

Trụ sở điều hành;

Chi nhánh;

Văn phòng;

Nhà máy;

Xưởng; và

Mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hoặc bất kỳ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào khác.

3. Thuật ngữ “cơ sở thường trú” cũng bao gồm:

a. Một địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp ráp hoặc lắp đặt hay các hoạt động giám sát liên quan đến các địa điểm, công trình trên sẽ tạo nên một cơ sở thường trú nhưng chỉ trong trường hợp địa điểm công trình hay các hoạt động đó kéo dài với thời hạn hơn 6 tháng;

b. Việc cung cấp các dịch vụ, bao gồm cả các dịch vụ tư vấn của một xí nghiệp thực hiện thông qua người làm công của xí nghiệp đó hay các đối tượng khác được xí nghiệp uỷ nhiệm thực hiện, nhưng chỉ trong trường hợp những hoạt động mang tính chất nói trên (cho cùng hoặc một dự án có liên quan) tại một nước trong một thời gian hay trong nhiều khoảng thời gian gộp lại hơn 6 tháng trong bất kỳ khoảng thời gian 12 tháng liên tục.

4. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, thuật ngữ “cơ sở thường trú” sẽ được coi là không bao gồm:

Việc sử dụng các phương tiện riêng cho mục đích lưu kho, trưng bày hoặc giao hàng hoá hay tài sản của xí nghiệp;

Việc duy trì kho hàng hoá hoặc tài sản của xí nghiệp chỉ với mục đích lưu kho, trưng bày hoặc giao hàng;

Việc duy trì kho hàng hoá hoặc tài sản của xí nghiệp chỉ với mục đích chỉ để cho xí nghiệp khác gia công;

Việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ nhằm mục đích mua hàng hoá hoặc tài sản hay để thu thập thông tin cho xí nghiệp;

Việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích tiền hành bất kỳ hoạt động nào khác mang tính chất phụ trợ hoặc chuẩn bị cho xí nghiệp; và

Việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích kết hợp bất kỳ hoạt động nào nêu từ điểm (a) đến điểm (e), với điều kiện toàn bộ hoạt động của cơ sở kinh doanh cố định từ sự kết hợp mang tính chất chuẩn bị hay phụ trợ.

5. Mặc dù có những quy định tại khoản 1 và 2, trường hợp một đối tượng - trừ đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 7 - hoạt động tại một Nước ký kết thay mặt cho một xí nghiệp của Nước ký kết kia, thì xí nghiệp đó sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết thứ nhất đối với các hoạt động mà đối tượng này thực hiện cho xí nghiệp, nếu đối tượng đó:

a. Có và thường xuyên thực hiện tại Nước đó thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên xí nghiệp, trừ khi các hoạt động của đối tượng này chỉ giới hạn trong các hoạt động nêu tại khoản 4 mà những hoạt động đó nếu thực hiện thông qua một cơ sở kinh doanh cố định sẽ không làm cho cơ sở kinh doanh cố định đó trở thành một cơ sở thường trú theo như những quy định tại khoản đó; hay

b. Không có thẩm quyền trên, nhưng thường xuyên duy trì tại Nước thứ nhất một kho hàng hóa hay tài sản, từ đó đối tượng trên thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc tài sản thay mặt cho xí nghiệp.

6. Mặc dù đã có những quy định trên của Điều này, một tổ chức bảo hiểm của Nước ký kết, trừ trường hợp tái bảo hiểm, sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia nếu tổ chức bảo hiểm đó thu phí bảo hiểm trên lãnh thổ của Nước kia hay thực hiện bảo hiểm các rủi ro nằm tại Nước đó thông qua một đối tượng không phải là đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 7.

7. Một xí nghiệp sẽ không được coi là có cơ sở thường trú tại một Nước ký kết kia nếu xí nghiệp đó chỉ thực hiện hoạt động kinh doanh tại Nước đó thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào khác có tư cách độc lập, với điều kiện những đối tượng này chỉ hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của họ. Tuy nhiên khi các hoạt động của đại lý đó được giành toàn bộ hay hầu hết cho hoạt động đại diện cho xí nghiệp đó thì đại lý đó sẽ không được coi là đại lý có tư cách độc lập theo nghĩa của khoản này.

8. Việc một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hoặc tiền hành hoạt động kinh doanh tại Nước kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hay dưới hình thức khác), sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành cơ sở thường trú của công ty kia.

Điều 6. Thu nhập từ bất động sản:

1. Thu nhập mà một đối tượng cư trú tại một Nước ký kết thu được từ bất động sản (kể cả thu nhập từ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp) nằm tại Nước ký kết kia thì có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thuật ngữ “bất động sản” sẽ có nghĩa theo như luật của Nước ký kết nơi có bất động sản. Trong mọi trường hợp, thuật ngữ sẽ bao gồm cả những phần tài sản phụ kèm theo bất động sản, đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp, các quyền lợi được áp dụng theo những quy định tại luật chung về điền sản, quyền hưởng hoa lợi của bất động sản và quyền được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc thay đổi dưới dạng tiền công trả cho việc khai

thác hay quyền khai thác các mỏ, nguồn khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác; các tàu thủy, thuyền, máy bay và các phương tiện vận tải đường bộ sẽ không được coi là bất động sản.

3. Những quy định tại khoản 1 sẽ áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng, cho thuê hay sử dụng các loại bất động sản dưới bất kỳ hình thức nào khác.

4. Những quy định tại khoản 1 và 3 cũng sẽ áp dụng cho thu nhập từ bất động sản của một xí nghiệp và đối với thu nhập từ bất động sản được sử dụng để thực hiện các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập.

Điều 7. Lợi tức doanh nghiệp:

1. Các khoản lợi tức của một xí nghiệp của một Nước ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ trường hợp xí nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia. Nếu xí nghiệp có hoạt động kinh doanh theo cách trên, thì các khoản lợi tức của xí nghiệp có thể bị đánh thuế tại Nước kia, nhưng chỉ trên phần lợi tức phân bổ cho:

(a). Cơ sở thường trú đó;

(b). Việc bán các hàng hoá hoặc tài sản cùng loại hay tương tự với các loại hàng hoá hoặc tài sản được bán thông qua thông qua cơ sở thường trú đó.

2. Thể theo các quy định tại khoản 3, khi một xí nghiệp của một nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia thì tại mỗi Nước ký kết sẽ có những khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở đó có thể thu được, nếu nó là một xí nghiệp riêng, tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động tương tự trong cùng những điều kiện như nhau hay tương tự và có quan hệ hoàn toàn độc lập với xí nghiệp mà cơ sở đó được coi là cơ sở thường trú.

3. Trong khi xác định lợi tức của một cơ sở thường trú, cơ sở này sẽ cho phép khấu trừ các khoản chi phí phát sinh phục vụ cho hoạt động của cơ sở thường trú này bao gồm cả chi phí điều hành và chi phí quản lý chung phát sinh tại Nước có cơ sở thường trú đó đóng hoặc ở bất kỳ nơi nào khác. Tuy nhiên, sẽ không cho phép trừ đi chi phí bất kỳ khoản tiền nào, nếu có, do cơ sở thường trú trả cho (trừ các khoản thanh toán các chi phí thực tế) trụ sở chính của xí nghiệp hay bất kỳ văn phòng nào khác của xí nghiệp dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản lệ phí hay bất kỳ khoản thanh toán tương tự để được sử dụng bằng phát minh hay các quyền khác, hay dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hay trả cho công việc quản lý hay dưới hình thức lãi tính trên tiền cho cơ sở thường trú vay, trừ trường hợp tiền lãi của tổ chức ngân hàng. Cũng tương tự, trong khi xác định lợi tức của cơ sở thường trú sẽ không tính đến các khoản tiền (trừ các khoản thanh toán các chi phí thực tế) do cơ sở thường trú thu từ trụ sở chính của xí nghiệp hay bất kỳ văn phòng khác của xí nghiệp, dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản lệ phí hay các khoản thanh toán tương tự để được sử dụng bằng phát minh hay các quyền khác, hay dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hay trả cho công việc quản lý, hay dưới hình thức trả lãi tiền cho trụ sở chính của xí nghiệp hay bất kỳ văn phòng nào khác của xí nghiệp vay, trừ trường hợp tiền lãi của tổ chức ngân hàng.

4. Trường hợp tại một Nước ký kết vẫn thường xác định các khoản lợi tức phân bổ cho cơ sở thường trú trên cơ sở phân chia tổng lợi tức của xí nghiệp thành các phần khác nhau, thì không có nội dung nào tại khoản 2 ngăn cản Nước ký kết đó xác định lợi tức chịu thuế theo cách phân chia theo thông lệ đó; tuy nhiên phương pháp phân chia được áp dụng sẽ đưa ra kết quả phù hợp với nguyên tắc của Điều này.

5. Không một khoản lợi tức nào được phân bổ cho một cơ sở thường trú nếu cơ sở thường trú đó chỉ đơn thuần mua hàng hoá hoặc tài sản cho xí nghiệp.

6. Theo nội dung những khoản trên, các khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú sẽ được xác định theo cùng một phương pháp qua các năm trừ khi có đủ lý do chính đáng để thay đổi phương pháp tính.

7. Khi lợi tức bao gồm các khoản thu nhập hay lợi tức từ chuyển nhượng tại sản được đề cập riêng tại các Điều khác của Hiệp định này, thì các quy định của các Điều đó không bị ảnh hưởng bởi những quy định tại Điều này.

Điều 8. Vận tải quốc tế:

1. Lợi tức do một xí nghiệp của một Nước ký kết thu được từ hoạt động của các tàu thủy, thuyền, máy bay hoặc các phương tiện vận tải đường bộ trong vận tải quốc tế sẽ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó.

2. Những quy định tại khoản 1, cũng sẽ áp dụng cho các khoản lợi tức thu được từ việc tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hay một hãng hoạt động quốc tế.

Điều 9. Những xí nghiệp liên kết:

Khi:

a. Một xí nghiệp của một Nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của Nước ký kết kia;

hoặc:

b. Các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của một Nước ký kết và vào một xí nghiệp của Nước ký kết kia,

Và trong cả hai trường hợp, trong mối quan hệ tài chính và thương mại giữa hai xí nghiệp trên có những điều kiện được đưa ra hoặc áp đặt khác với điều kiện được đưa ra giữa các xí nghiệp độc lập, lúc đó mọi khoản lợi tức mà một xí nghiệp có thể thu được nếu không có những điều kiện trên nhưng nay vì những điều kiện này mà xí nghiệp đó không thu được, sẽ vẫn được một Nước ký kết tính vào các khoản lợi tức của xí nghiệp đó và bị đánh thuế tương ứng.

Điều 10. Tiền lãi cổ phần:

1. Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền lãi cổ phần đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng tiền lãi cổ phần thì thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần.

Khoản này sẽ không ảnh hưởng tới việc đánh thuế công ty đối với khoản lợi tức được dùng để chia tiền lãi cổ phần.

3. Thuật ngữ “tiền lãi cổ phần” được sử dụng trong Điều này có nghĩa là thu nhập từ cổ phần, hoặc các quyền lợi khác không kể các khoản nợ, được hưởng lợi tức, cũng như thu nhập từ các quyền lợi công ty khác cũng chịu sự điều chỉnh của chính sách thuế đối với thu nhập từ cổ phần theo các luật của Nước nơi công ty chia lãi cổ phần là đối tượng cư trú.

4. Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng trong trường hợp đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết có tiến hành hoạt động doanh nghiệp tại Nước ký kết kia, nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước đó, hay tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và quyền nắm giữ cổ phần nhờ đó được hưởng tiền lãi cổ phần, có sự liên hệ thực tế đến cơ sở thường trú hoặc các cơ sở cố định nói trên. Trong trường hợp nêu trên, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Khi một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có lợi tức hay thu nhập phát sinh từ Nước ký kết kia thì Nước kia có thể không đánh thuế đối với những khoản tiền lãi cổ phần do công ty này trả, trừ trường hợp những khoản tiền lãi cổ phần này được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, hoặc quyền nắm giữ cổ phần có các khoản tiền lãi cổ phần được trả có sự liên hệ thực tế với một cơ sở thường trú hay những cơ sở cố định tại Nước ký kết kia, đồng thời Nước ký kết kia cũng không buộc các khoản lợi tức không chia của công ty trên phải chịu thuế đối với những khoản lợi tức không chia của công ty, cho dù những khoản tiền lãi cổ phần được chia hoặc các khoản lợi tức không chia bao gồm toàn bộ hay một phần các khoản lợi tức hoặc thu nhập phát sinh tại Nước kia.

Điều 11. Lãi tiền cho vay:

1. Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, khoản tiền lãi này có thể bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi phát sinh lãi và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng khoản tiền lãi này thì mức thuế được tính sẽ không vượt quá 10 phần trăm của tổng số khoản lãi tiền cho vay.

3. Thuật ngữ “lãi tiền cho vay” dùng ở Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ dạng nào, có hay không được đảm bảo bằng thế chấp và có hoặc không có quyền được hưởng lợi tức của người đi vay, và đặc biệt là khoản thu nhập từ chứng khoán của Chính phủ và thu nhập từ trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường, bao gồm cả tiền thưởng và giải thưởng đi liền với các chứng khoán, trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường đó. Tiền phạt thanh toán chậm sẽ không được coi là lãi tiền cho vay theo nội dung của Điều này.

4. Những quy định tại khoản 1, 2 sẽ không áp dụng nếu người thực hưởng lãi từ tiền cho vay là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết, tiến hành hoạt động doanh nghiệp tại Nước ký kết kia nơi phát sinh các khoản lãi tiền vay, thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia hoặc thực hiện tại Nước đó các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước đó, và khoản nợ có các khoản tiền lãi được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Lãi từ tiền cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi người trả chính là Nhà nước đó, cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương, hoặc đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả lãi có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến các khoản nợ đã phát sinh các khoản lãi này, và khoản tiền lãi đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng đó có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản tiền lãi này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

6. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả lãi và đối tượng hưởng lãi hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, khoản lãi từ tiền cho vay được trả cho các khoản nợ có liên quan, vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng đi vay và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì khi đó, các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết có xem xét thích đáng tới các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 12. Tiền bản quyền.

1. Tiền bản quyền phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền bản quyền đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh, và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận tiền bản quyền là đối tượng thực hưởng tiền bản quyền trên, thì mức thuế được tính sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số tiền bản quyền.

3. Thuật ngữ “tiền bản quyền” được sử dụng trong Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán dưới bất kỳ dạng nào được trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, bản quyền tác giả của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hay khoa học, kể cả phim điện ảnh hoặc các loại phim hay các loại băng dùng trong phát thanh và truyền hình, băng phát minh, nhãn hiệu thương mại, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật, hay trả cho việc sử dụng, hay quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại hoặc khoa học, hay trả cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương mại hoặc khoa học.

4. Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền bản quyền, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động doanh nghiệp ở Nước ký kết kia nơi có khoản tiền bản quyền phát sinh, thông qua cơ sở thường trú nằm tại Nước kia, hoặc tiến hành tại Nước ký kết kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và quyền hay tài sản có các khoản tiền bản quyền được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định của Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Tiền bản quyền sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả tiền bản quyền chính là Nhà nước đó, cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương, hoặc đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả tiền bản quyền, là hay không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả tiền bản quyền đã phát sinh và tiền bản quyền đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì khoản tiền bản quyền này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi có cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

6. Trường hợp vì mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác khoản tiền bản quyền được trả đối với việc sử dụng, quyền hoặc thông tin, vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả tiền và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ vẫn bị đánh thuế theo luật từng Nước ký kết có xem xét thích đáng tới các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 13. Lợi tức từ chuyển nhượng tài sản:

1. Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng bất động sản được nêu ở khoản 2 Điều 6 có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi có bất động sản đó.
2. Những khoản lợi tức từ việc chuyển nhượng động sản là một phần của tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một xí nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia hoặc động sản thuộc một cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có ở Nước ký kết kia để tiến hành hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập kể cả lợi tức từ việc chuyển nhượng cơ sở thường trú đó (riêng cơ sở thường trú đó hoặc cùng toàn bộ xí nghiệp) hoặc cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.
3. Lợi tức do một đối tượng cư trú củ một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần hay các tài sản tương ứng trong một công ty mà tài sản của công ty đó chủ yếu hay toàn bộ bao gồm bất động sản nằm tại Nước kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.
4. Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng các tàu thủy, thuyền, máy bay hay các phương tiện vận tải đường bộ của một xí nghiệp của một Nước ký kết hoạt động trong lĩnh vực vận tải quốc tế hay từ chuyển nhượng động sản liên quan đến hoạt động của các tàu thủy, thuyền, máy bay hay các phương tiện vận tải đường bộ đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó.
5. Không nội dung nào trong Hiệp định này ảnh hưởng đến việc áp dụng luật của một Nước ký kết liên quan đến việc đánh thuế các khoản lợi tức thu được từ chuyển nhượng tài sản không phải những tài sản chịu sự điều chỉnh của các khoản trên của Điều này.

Điều 14. Hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập:

1. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các hoạt động dịch vụ ngành nghề hay các hoạt động khác có tính chất độc lập sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ khi đối tượng đó thường xuyên có một cơ sở cố định ở Nước ký kết kia để tiến hành các hoạt động của mình. Nếu đối tượng đó có một cơ sở cố định như vậy, thu nhập có thể bị đánh thuế tại Nước kia nhưng chỉ đối với phần thu nhập được phân bổ cho cơ sở cố định đó.
2. Thuật ngữ “dịch vụ ngành nghề” bao gồm chủ yếu những hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hay giảng dạy mang tính chất độc lập cũng như các hoạt động độc lập của các thầy thuốc, bác sĩ, luật sư, kiến trúc sư, nha sĩ và kế toán viên.

Điều 15. Hoạt động dịch vụ cá nhân phụ thuộc:

1. Thẻ theo các quy định tại Điều 16, 18, 19 và 21 các khoản tiền lương, tiền công, và các khoản tiền thù lao tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công sẽ chỉ chịu thuế tại Nước đó, trừ khi công việc của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia. Nếu công việc lao động được thực hiện như vậy, số tiền công trả cho lao động đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.
2. Mặc dù có những quy định tại khoản 1, tiền công do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công tại Nước ký kết kia sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết thứ nhất nếu các điều kiện sau đây đồng thời được thỏa mãn:
 - a. Người nhận tiền công có mặt tại Nước kia trong một thời gian hoặc nhiều thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn mười hai tháng liên tục, và
 - b. Chủ lao động hay đối tượng đại diện chủ lao động trả tiền công lao động không phải là đối tượng cư trú tại Nước kia, và

c. Số tiền thù lao không phải phát sinh tại một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định mà đối tượng chủ lao động có tại Nước kia.

3. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, tiền công từ lao động làm trên tàu thủy, thuyền, máy bay hoặc phương tiện vận tải đường bộ do một xí nghiệp của một Nước ký kết điều hành trong vận tải quốc tế sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

Điều 16. Thù lao cho giám đốc:

Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách là thành viên của ban giám đốc của một công ty là đối tượng cư trú của Nước kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

Điều 17. Nghệ sĩ và vận động viên:

1. Mặc dù có những quy định tại Điều 14 và 15, thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được với tư cách người biểu diễn như diễn viên sân khấu, điện ảnh, phát thanh hay truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên, từ những hoạt động cá nhân của mình thực hiện tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2. Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân của người biểu diễn hoặc vận động viên nhưng không được trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên, mà trả cho một đối tượng khác thì thu nhập này có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra những hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù có những quy định tại các Điều 7, 14 và 15.

3. Mặc dù đã có những quy định tại khoản 1 và 2, thu nhập được đề cập tại khoản này sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra hoạt động của người trình diễn hay vận động viên điều khiển hoạt động này quỹ công của Nước này hoặc của Nước kia hỗ trợ một phần đáng kể hoặc hoạt động này được thực hiện theo một thoả thuận hay một chương trình văn hoá giữa hai Nước ký kết.

Điều 18. Tiền lương hưu:

Thế theo quy định của khoản 2 Điều 19, tiền lương hưu và các khoản tiền công tương tự được trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết do các công việc đã làm trước đây sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước đó.

Điều 19. Phục vụ Chính phủ:

1. a. Tiền công lao động, trừ tiền lương hưu, do một Nước ký kết hoặc một cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương của Nước đó trả cho một cá nhân đối với việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

b. Tuy nhiên khoản tiền công lao động này sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết kia nếu việc phục vụ này được thực hiện tại Nước kia và nếu cá nhân này là đối tượng cư trú của Nước kia, đồng thời:

(i). Là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia; hoặc

(ii). Không trở thành đối tượng cư trú của Nước kia chỉ đơn thuần vì thực hiện những công việc trên.

2. a. Bất kỳ khoản tiền lương hưu nào do một Nước ký kết hoặc cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương của Nước đó hoặc do các quỹ của những cơ quan đó lập ra trả cho một cá nhân đối với công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc các cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước đó.

b. Tuy nhiên những khoản tiền lương hưu này sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết kia nếu cá nhân này vừa là đối tượng cư trú vừa là đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia.

3. Các quy định của các Điều 15, 16 và 18 sẽ áp dụng đối với những khoản tiền công lao động và lương hưu đối với các công việc liên quan đến một hoạt động kinh doanh được tiến hành bởi một Nước ký kết hoặc cơ quan chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của Nước đó.

Điều 20. Sinh viên và thực tập sinh:

Những khoản tiền mà một sinh viên hay thực tập sinh nhận được để trang trải các chi phí sinh hoạt, học tập hay đào tạo mà người sinh viên hay thực tập sinh này ngay trước khi đến một Nước ký kết đang và đã là người cư trú của Nước ký kết kia và hiện có mặt tại Nước thứ nhất chỉ với mục đích học tập hay đào tạo, thì không bị đánh thuế tại Nước thứ nhất, với điều kiện những khoản tiền đó có nguồn gốc từ bên ngoài Nước này.

Điều 21. Giáo viên, giáo sư và nhà nghiên cứu:

1. Một cá nhân, hiện tại hay trước kia là đối tượng cư trú của một Nước ký kết ngay trước khi đến Nước ký kết và cá nhân đó có thể theo lời mời của bất kỳ một trường đại học, cao đẳng hay các cơ sở giáo dục tương tự khác nếu được Nước kia trong một khoảng thời gian không quá hai năm chỉ với mục đích giảng dạy hay nghiên cứu hay với cả hai mục đích trên tại cơ sở giáo dục đó sẽ được miễn thuế tại Nước đó trên bất kỳ khoản tiền công nào trả cho việc giảng dạy hoặc nghiên cứu đó nếu các khoản thu nhập đó phải chịu thuế tại Nước ký kết thứ nhất.

2. Điều này sẽ không áp dụng đối với thu nhập từ hoạt động nghiên cứu nếu việc nghiên cứu đó ngay từ đầu được thực hiện phục vụ cho lợi ích riêng của một đối tượng hay nhiều đối tượng nhất định.

Điều 22. Thu nhập khác:

1. Những khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết, cho dù phát sinh ở đâu, chưa được đề cập đến tại những Điều khoản trên của Hiệp định này, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Tuy nhiên, bất kỳ khoản thu nhập nào như vậy do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các nguồn tại Nước ký kết kia cũng có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

3. Những quy định tại khoản 1 sẽ không áp dụng đối với những thu nhập, trừ thu nhập từ bất động sản được định nghĩa tại khoản 2 Điều 6, nếu đối tượng nhận thu nhập là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia hay thực hiện tại Nước kia những hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền lợi hay tài sản liên quan đến số thu nhập được chi trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hay cơ sở cố định như trên. Trong trường hợp như vậy, những quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

Điều 23. Các biện pháp xoá bỏ việc đánh thuế hai lần:

1. Tại Việt Nam việc đánh thuế hai lần sẽ được xoá bỏ như sau:

Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được thu nhập, lợi tức hay các khoản lợi tức từ chuyển nhượng tài sản mà theo luật của Hung-ga-ri và phù hợp với Hiệp định này có thể bị đánh thuế tại Hung-ga-ri, Việt Nam sẽ cho phép khấu trừ thuế đánh trên thu nhập, lợi tức hay lợi tức từ việc chuyển nhượng tài sản đó một khoản tiền tương đương với số thuế đã nộp tại Hung-ga-ri. Tuy nhiên, số thuế được khấu trừ sẽ không vượt quá số thuế Việt Nam được tính phù hợp với các luật và quy định về thuế của Việt Nam trên khoản thu nhập, lợi tức hay lợi tức từ việc chuyển nhượng tài sản đó.

2. Tại Hung-ga-ri, việc đánh thuế hai lần sẽ được xóa bỏ như sau:

a. Trường hợp một đối tượng cư trú của Hung-ga-ri nhận được thu nhập, mà theo quy định của Hiệp định này có thể bị đánh thuế tại Việt Nam, thì theo các quy định tại điểm (b) và (c) Hung-ga-ri sẽ miễn thuế cho khoản thu nhập đó.

b. Trường hợp một đối tượng cư trú của Hung-ga-ri nhận được các khoản thu nhập, mà theo các quy định của Điều 10, 11 và 12, có thể bị đánh thuế tại Việt Nam, Hung-ga-ri sẽ cho phép khấu trừ vào số thuế tính trên thu nhập của đối tượng cư trú một khoản tiền tương đương với số thuế đã nộp tại Việt Nam. Tuy nhiên, số thuế được khấu trừ sẽ không vượt quá phần thuế được tính trước khi cho phép khấu trừ, phân bổ cho các khoản thu nhập nhận được từ Việt Nam;

c. Tuy nhiên, trường hợp theo bất kỳ quy định nào của Hiệp định, thu nhập do một đối tượng cư trú của Hung-ga-ri được miễn thuế tại Hung-ga-ri trong khi tính thuế trên khoản thu nhập còn lại của đối tượng cư trú đó, Hung-ga-ri có thể tính đến phần thu nhập được miễn thuế.

d. Theo nội dung của điểm (2a) Điều này, thuế thu nhập do một đối tượng cư trú của Hung-ga-ri đã nộp tại Việt Nam liên quan đến các khoản lợi tức doanh nghiệp thu được thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Việt Nam sẽ được coi là bao gồm bất kỳ khoản thuế nào lẽ ra phải nộp với tính chất là thuế Việt Nam trong bất kỳ năm nào nếu không được miễn hoặc giảm thuế trong năm đó hay một phần của năm đó do áp dụng các quy định của luật Việt Nam cho phép được hưởng các ưu đãi về thuế được xây dựng để khuyến khích đầu tư nước ngoài nhằm mục đích phát triển.

e. Theo nghĩa của điểm (2b) Điều này, thuế đã nộp tại Việt Nam trên tiền bản quyền áp dụng tại khoản 2 Điều 12 sẽ được coi là 15 phần trăm tổng số tiền bản quyền đó.

Điều 24. Không phân biệt đối xử:

1. Những đối tượng mang quốc tịch của một Nước ký kết sẽ không bị đánh tại Nước ký kết kia bất kỳ hình thức thuế nào hay bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến hình thức thuế đó khác với hay nặng hơn hình thức đánh thuế và các yêu cầu liên quan hiện đang và có thể áp dụng cho các đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia trong cùng những hoàn cảnh như nhau.

2. Hình thức thuế áp dụng đối với một cơ sở thường trú của một xí nghiệp của một Nước ký kết đặt tại Nước ký kết kia sẽ không kém thuận lợi hơn thuế áp dụng đối với các xí nghiệp của Nước ký kết kia cùng thực hiện những hoạt động tương tự. Quy định này sẽ không được giải thích là buộc một Nước ký kết phải cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia được hưởng bất kỳ khoản miễn thu cá nhân, miễn thuế và giảm thuế căn cứ vào tư cách dân sự hay trách nhiệm gia đình mà Nước đó cho đối tượng cư trú tại Nước mình được hưởng.

3. Trừ khi áp dụng các quy định tại Điều 9, khoản 6 Điều 11 hay khoản 6 Điều 12, lãi từ tiền cho vay, tiền bản quyền và các khoản thanh toán khác do một xí nghiệp của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết kia trong khi xác định lợi tức chịu thuế của xí nghiệp

đó sẽ được trừ vào chi phí, theo cùng các điều kiện như là các khoản lãi từ tiền cho vay, tiền bản quyền và các khoản thanh toán khác được trả cho đối tượng cư trú của Nước thứ nhất.

4. Các xí nghiệp của một Nước ký kết có toàn bộ hay một phần vốn do một hay nhiều đối tượng cư trú của Nước ký kết kia kiểm soát hay sở hữu trực tiếp hay gián tiếp, sẽ không phải chịu ở Nước ký kết thứ nhất bất kỳ hình thức thuế nào hay yêu cầu liên quan đến hình thức thuế đó khác với hay nặng hơn hình thức thuế và các yêu cầu liên quan được áp dụng cho các xí nghiệp tương tự khác của Nước thứ nhất.

5. Các quy định tại khoản 2 và 4 Điều này sẽ không áp dụng đối với thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của Việt Nam mà trong mọi trường hợp loại thuế này sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số lợi tức chuyển ra nước ngoài, và không áp dụng đối với chính sách thuế Việt Nam liên quan tới các hoạt động sản xuất nông nghiệp, với điều kiện hình thức thuế đối với các đối tượng cư trú của Hung-ga-ri được xác định khi đó sẽ không nặng hơn hình thức thuế đối với các đối tượng cư trú của bất kỳ Nước thứ ba nào.

6. Không có nội dung nào tại Điều này sẽ được giải thích là buộc từng Nước ký kết phải cho các cá nhân không phải là đối tượng cư trú của Nước đó được hưởng bất kỳ các khoản miễn thu cá nhân, miễn thuế và giảm thuế trong khi tính thuế mà Nước đó cho các cá nhân cư trú được hưởng.

7. Những quy định tại Điều này sẽ chỉ áp dụng cho các loại thuế chịu sự điều chỉnh của Hiệp định này.

8. Mặc dù đã có các quy định của Điều này, trong thời gian Việt Nam tiếp tục cấp giấy phép cho các nhà đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, trong đó quy định chi tiết hình thức thuế nhà đầu tư phải nộp thì việc áp dụng hình thức thuế đó sẽ không bị coi là vi phạm các quy định tại khoản 2 và 4 của Điều này, với điều kiện hình thức thuế đối với các đối tượng cư trú của Hung-ga-ri được xác định khi đó sẽ không nặng hơn hình thức thuế đối với các đối tượng cư trú của bất kỳ Nước thứ ba nào.

Điều 25. Thủ tục thoả thuận song phương:

1. Trường hợp một đối tượng là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận thấy rằng việc giải quyết của nhà chức trách có thẩm quyền của một hay cả hai Nước ký kết làm cho hay sẽ làm cho đối tượng đó phải nộp thuế không đúng theo những quy định của Hiệp định này, lúc đó đối tượng này có thể giải trình trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết nơi đối tượng đó đang cư trú, hay Nước ký kết nơi đối tượng đó mang quốc tịch nếu trường hợp thuộc khoản 1 Điều 24 mặc dù trong các luật trong nước của hai Nước đã quy định những chế độ xử lý khiếu nại. Trường hợp đó phải được giải trình trong vòng 3 năm kể từ lần thông báo giải quyết đầu tiên dẫn đến hình thức thuế áp dụng không đúng với quy định tại Hiệp định.

2. Nhà chức trách có thẩm quyền sẽ cố gắng, nếu như việc khiếu nại là hợp lý và nếu bản thân nhà chức trách đó không thể đi đến một giải pháp thoả đáng, phối hợp với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia đề cùng giải quyết trường hợp khiếu nại bằng thoả thuận chung, nhằm mục đích tránh đánh thuế không phù hợp với nội dung của Hiệp định này. Bất kỳ thoả thuận nào đạt được sẽ được thực hiện mặc dù đã có những giới hạn thời gian ghi trong các luật trong nước của hai Nước ký kết.

3. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cùng nhau cố gắng giải quyết mọi khó khăn hay vướng mắc nảy sinh trong quá trình giải quyết hay áp dụng Hiệp định này. Hai bên

cũng có thể trao đổi với nhau nhằm xoá bỏ việc đánh thuế hai lần trong những trường hợp chưa được quy định trong Hiệp định này.

4. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết có thể trực tiếp thông báo cho nhau với mục đích nhằm đạt được một thoả thuận theo nội dung của những khoản trên đây.

Điều 26. Trao đổi thông tin:

1. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ trao đổi với nhau những thông tin cần thiết cho việc triển khai thực hiện những quy định của Hiệp định này hay của các luật trong nước của hai Nước ký kết liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng sao cho việc đánh thuế theo các luật trong nước sẽ không trái với Hiệp định này. Việc trao đổi thông tin không bị giới hạn bởi Điều 1. Mọi thông tin do một Nước ký kết nhận được sẽ được giữ bí mật giống như thông tin thu nhận theo luật trong nước của Nước đó. Tuy nhiên, nếu thông tin ban đầu được coi là thông tin bí mật tại Nước cung cấp thông tin thì thông tin đó chỉ được cung cấp cho các đối tượng hay các cơ quan chức trách (bao gồm cả toà án và các cơ quan giám sát) có liên quan đến việc tính toán, thu, cưỡng chế hay truy tố hoặc xác định các khiếu nại về các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng. Các đối tượng hoặc các cơ quan chức trách này sẽ chỉ sử dụng các thông tin đó vào các mục đích nêu trên. Các đối tượng và các cơ quan chức trách đó có thể cung cấp các thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của toà án hay trong các quyết định của toà án.

2. Không có trường hợp nào những quy định tại khoản 1 được giải thích là buộc nhà chức trách có thẩm quyền của một Nước ký kết có nghĩa vụ:

a. Thực hiện các biện pháp hành chính khác với luật pháp hay thông lệ về quản lý hành chính của Nước ký kết đó hay Nước ký kết kia;

b. Cung cấp những thông tin không thể tiết lộ được theo các luật hay theo như quá trình quản lý hành chính thông thường của Nước ký kết đó hay của Nước ký kết kia;

c. Cung cấp những thông tin có thể làm tiết lộ bí mật về mậu dịch, thương mại, công nghiệp hay bí mật nghề nghiệp hoặc các phương thức kinh doanh, hoặc cung cấp những thông tin mà việc tiết lộ chúng có thể trái với chính sách nhà nước.

Điều 27. Các viên chức ngoại giao và lãnh sự:

Không nội dung nào trong Hiệp định này sẽ ảnh hưởng đến những ưu đãi về thuế dành cho các viên chức ngoại giao hoặc viên chức lãnh sự theo những nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế hay những quy định trong các hiệp định đặc biệt.

Điều 28. Hiệu lực:

1. Hai Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau việc hoàn thành các thủ tục hợp hiến của Nước mình để Hiệp định này có hiệu lực.

2. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày thông báo sau cùng như đã nêu tại khoản 1 và các quy định của Hiệp định sẽ được áp dụng:

a. Liên quan đến các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, đối với các khoản thu nhập phát sinh kể từ ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp theo năm mà Hiệp định này có hiệu lực;

b. Liên quan đến các khoản thuế khác thu trên thu nhập, đối với các loại thuế được tính cho bất kỳ năm tính thuế nào bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp theo năm Hiệp định này có hiệu lực.

Điều 29. Kết thúc:

Hiệp định này sẽ vẫn còn hiệu lực cho tới khi một Nước ký kết tuyên bố kết thúc. Mỗi Nước ký kết thông qua các con đường ngoại giao có thể kết thúc Hiệp định bằng cách gửi cho Nước ký kết kia văn bản thông báo kết thúc Hiệp định ít nhất 6 tháng trước khi kết thúc bất kỳ năm dương lịch nào bắt đầu từ sau thời hạn 5 năm kể từ ngày Hiệp định đi vào hiệu lực. Trong trường hợp như vậy, Hiệp định sẽ hết hiệu lực thi hành:

a. Đối với các loại thuế khấu trừ tại nguồn, thu trên các khoản thu nhập phát sinh vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 trong năm dương lịch tiếp theo năm gửi thông báo kết thúc;

b. Đối với các loại thuế khác, đánh trên thu trên thu nhập được tính cho bất kỳ năm thuế nào bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 trong năm dương lịch tiếp theo năm gửi thông báo kết thúc.

Để làm bằng những người được uỷ quyền dưới đây của từng Chính phủ đã ký vào Hiệp định này.

Hiệp định được làm thành hai bản tại Budapest ngày 26 tháng 8 năm 1994, mỗi bản gồm các thứ tiếng Việt, tiếng Hung-ga-ri và tiếng Anh, tất cả các văn bản đều có giá trị ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau giữa các văn bản, bản tiếng Anh sẽ có giá trị quyết định./.

**TM. CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**TM. CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HOÀ
HUNG-GA-RI
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Trần Đức Lương

Bérkesi László